

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA



BÀI TẬP LỚN HỌC PHẦN – TRIẾT HỌC MÁC LÊNIN

ĐỀ TÀI:

**VẬN DỤNG QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ
SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG
SẢN XUẤT VÀO XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở VIỆT
NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

LỚP: CC03 NHÓM: 16 HK: 221

Thành viên: 04 – Ngày nộp: 20/11/2022

GV hướng dẫn: TS. Nguyễn Thị Minh Hương

Sinh viên thực hiện	Mã số sinh viên	Điểm số
Vũ Nguyễn Lan Vi	2153094	
Nguyễn Trần Khánh Vân	2153960	
Nguyễn Ngọc Thanh Vy	2153987	
Đoàn Thị Thanh Xuân	2153996	

Thành phố Hồ Chí Minh – 2022

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Nguyên nghĩa
1	CNXH	Chủ nghĩa xã hội
2	TBCN	Tư bản chủ nghĩa
3	TKQĐ	Thời kỳ quá độ

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN NỘI DUNG	4
Chương 1: QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT.....	4
1.1. Khái niệm, kết cấu của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:	4
1.1.1. Khái niệm, kết cấu của lực lượng sản xuất:	4
1.1.2. Khái niệm, kết cấu của quan hệ sản xuất:.....	6
1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:	6
1.2.1. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:.....	6
1.2.2. Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:.....	7
1.3. Ý nghĩa phương pháp luận:	8
1.3.1. Muốn phát triển kinh tế luôn tuân theo nguyên tắc khách quan, phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất:.....	8
1.3.2. Muốn xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phải căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:	8
1.3.3. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản của mọi nền kinh tế:.....	9
Chương 2: VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀO XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI.....	10
2.1. Lực lượng sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam	10
2.1.1. Thực trạng lực lượng sản xuất thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.....	10
2.1.2. Sự thay đổi của lực lượng sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam	11
2.2. Quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam	11
2.2.1. Quan hệ sở hữu trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam	11
2.2.2. Quản lý sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam.....	14
2.2.3. Quan hệ phân phối trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam	16
2.3. Vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam	19
2.3.1. Những kết quả đạt được trong xây dựng quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay)	19
2.3.2. Những hạn chế trong thực tiễn cải tạo quan hệ sản xuất, nguyên nhân và hướng giải quyết của chúng trong thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay).....	22

<i>2.4. Một số bài học kinh nghiệm trong quá trình vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam</i>	<i>25</i>
PHẦN KẾT LUẬN.....	27
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	29

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết

Biện chứng về Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất thuộc học thuyết hình thái kinh tế - xã hội – là một trong nội dung cơ bản cốt lõi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động, hình thành phát triển xã hội, đồng thời là phương pháp luận khoa học để con người phản ánh nhận thức và cải tạo tư duy xã hội.

Trong mọi lĩnh vực Tại Việt Nam hiện nay vẫn đang duy trì kết cấu lực lượng sản xuất song song với quan hệ sản xuất theo “kim chỉ nam” của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Nhờ vào sự dẫn dắt đường lối của học thuyết cơ bản tư tưởng Mác – Lênin bước đầu trở thành bàn đạp thúc đẩy Nhà nước Việt Nam xác định được định hướng đường lối đi đúng đắn trên con đường quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và lựa chọn phát huy tiềm lực nền kinh tế xã hội chủ nghĩa nhằm mở ra thời kỳ giao thoa với nền kinh tế hiện đại, hội nhập quốc tế và hợp tác đa phương cùng có lợi.

Trong quá trình phát triển nền kinh tế ở nước ta, cần hiểu rõ quy luật biện chứng và giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Bên cạnh đó có thể vận dụng 2 quy luật trên để có thể hiểu rõ về đường lối xây dựng và phát triển nền kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Lực lượng sản xuất là sự thống nhất giữa người lao động với tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động. Con người không thể sản xuất nếu tiến hành riêng lẻ, mà phải biết liên kết, kết hợp với nhau để có đạt được hiệu quả tốt nhất. Bởi vậy, nếu thiếu một trong hai thì không thể phát huy triệt để thế mạnh của nền kinh tế.

Nhìn lại hơn 35 năm qua, sự nghiệp đổi mới mang tầm vóc cải biến toàn diện và triệt để, ta có thể khẳng định được đường lối của Nhà nước ta là đúng đắn, sáng tạo và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là phù hợp với thực tiễn đất nước và xu thế phát triển của thời đại. Song nhờ thế, nhờ vào công cuộc đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn kéo đất nước ra khỏi tình trạng lạc hậu từ khủng hoảng kinh tế - xã hội trở thành quốc gia đang trên đà phát triển, bộc lộ được những thế

mạnh tiềm năng trên nhiều lĩnh vực. Có thể thấy, Đảng đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình trong công tác phổ biến và định hướng lối phát triển ổn định về kinh tế lẫn xã hội, mở ra một thời kỳ huy hoàng với nhiều thành tựu nổi bật mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Tuy nhiên, trong tư tưởng quán triệt của Đảng và nhà nước cũng có nhiều hạn chế bất cập, kế thừa sứ mệnh lịch sử chúng ta cần nhìn vào thực tế khách quan để tìm ra nguyên nhân và nguồn gốc của vấn đề nhằm tối thiểu hóa những thiếu sót trong tư tưởng quán triệt chủ quan, những chính sách sai lầm, hơn ai hết dựa vào lý thuyết giữa mối quan hệ song hành của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, ta cần phải nắm rõ những lý luận cơ bản, từ đó giải quyết triệt để các vấn đề mới phát sinh từ sự cải tiến xã hội ở quá trình xu hướng hóa hiện nay.

Trên những cơ sở đó, đề tài *“Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và việc vận dụng quy luật này trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay”* chính là câu hỏi tốt nhất cho những quan điểm trên, do vậy, nhóm đã chọn nghiên cứu làm bài tập lớn cho môn Triết học Mác – Lênin.

2. Mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Mục đích: Từ việc nghiên cứu về quy luật biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và những thành tựu trong việc vận dụng mối liên hệ trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, và từ tiểu luận này rút ra được những bài học để góp phần vào việc xây dựng công cuộc đổi mới đi lên của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Để thực hiện những mục tiêu trên, tiểu luận này sẽ giải quyết những nhiệm vụ sau:

- Trình bày định nghĩa, kết cấu của quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất.
- Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và lực lượng sản xuất.
- Phân tích những thành tựu và hạn chế trong việc vận dụng quy luật giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất tại Việt Nam. Từ đó liên hệ và rút ra bài học liên quan trong sự nghiệp đổi mới vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Đối tượng nghiên cứu: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Phạm vi nghiên cứu: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sự vận dụng quy luật này trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện tiểu luận này, đề tài được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và Triết học Mác – Lênin. Bên cạnh đó, việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, đối chiếu, thống kê, so sánh kết hợp với việc tham khảo các tài liệu như sách, báo, tạp chí để hoàn thiện nội dung và liên hệ các vấn đề thực tiễn.

4. Kết cấu đề tài

Ngoài Phần mở đầu, Phần kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, bài tập lớn được kết cấu thành 2 chương, 7 mục.

Chương 1: Quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Chương 2: Vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vào xây dựng trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

PHẦN NỘI DUNG

Chương 1: QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QUAN HỆ SẢN XUẤT VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT.

1.1. Khái niệm, kết cấu của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

1.1.1. Khái niệm, kết cấu của lực lượng sản xuất:

Theo quan điểm của C. Mác, lực lượng sản xuất là “một khái niệm trung tâm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là cơ sở để hiểu được toàn bộ sự vận động và phát triển của quá trình sản xuất vật chất trong lịch sử xã hội loài người”. Không chỉ vậy, lực lượng sản xuất còn là quan hệ kỹ thuật – vật chất giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất, và là phương thức kết hợp giữa con người lao động với tư liệu sản xuất, từ đó sức sản xuất được tạo ra và giúp cho con người có năng lực thực tiễn làm cho cái vật chất tự nhiên biến đổi theo nhu cầu của xã hội loài người.¹ Như chúng ta đã biết, sản xuất chính là hoạt động giúp con người được phân biệt với động vật. Để có thể sống, phát triển và hình thành xã hội loài người như hiện nay, con người đã phải luôn tìm tòi và học cách sinh tồn từ thuở xa xưa như là tìm thức ăn bằng việc săn bắt, hái hoa quả, hay làm quần áo để mặc, dựng nhà để trú ngụ,... dần dần hành vi sản xuất của con người xuất hiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày khi con người biết làm công cụ bằng đá, biết phát minh nhiều thứ hơn, từ đó tách mình ra khỏi thế giới động vật và hình thành nên một nền văn minh lịch sử gọi là xã hội loài người. Vì thế, sản xuất chính là tiền đề cho sự tồn tại của con người.

“Lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cơ bản nhất của con người”, về mặt cấu trúc, lực lượng sản xuất bao gồm hệ thống có các yếu tố là người lao động và tư liệu sản xuất kết hợp với nhau chặt chẽ để tạo ra sức lao động biến đổi các vật chất trong giới tự nhiên thành của cải vật chất để đáp ứng cho mục đích và nhu cầu của con người.²

Trong quá trình sản xuất, người lao động chính là chủ thể và giữ vai trò quyết định trong quá trình sản xuất, mà cụ thể chính là con người. Người lao động sẽ sử dụng các

¹ TS. Nguyễn Thị Minh Hương (Chủ biên) & TS.Lê Đức Sơn (2021), *Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, tr109.

² TS. Nguyễn Thị Minh Hương (Chủ biên) & TS.Lê Đức Sơn (2021), *Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, tr109.

dụng cụ vật chất phục vụ cho quá trình sản xuất, được gọi là công cụ lao động, kết hợp gián tiếp với các phương tiện lao động để tác động lên đối tượng lao động mà chúng ta có thể hiểu là nguyên liệu nhằm biến đổi chúng sao cho phù hợp với mục đích của con người. Cùng với các yếu tố lao động khác, quá trình sản xuất dần phát triển theo thời gian dưới bàn tay của con người và dần hoàn thiện hơn theo các thời đại kinh tế khác nhau, đặc biệt thông qua các công cụ lao động, chúng ta có thể phân biệt được các thời đại, biết được sự thịnh suy của lịch sử loài người. Ví dụ, dựa vào các nghiên cứu khoa học, khi quan sát các dụng cụ lao động theo các thời kì, từ thời kỳ công xã nguyên thủy, chúng ta nhận thấy ban đầu con người chỉ làm các vật dụng đơn giản từ đá, nhưng sau đó các dụng cụ ngày càng được con người làm sắc bén hơn, nguyên liệu cũng thay đổi để tăng độ bền như sắt, đồng, thép,... Và cũng dựa vào các cột mốc phát triển công cụ lao động, các nhà nghiên cứu lịch sử phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Như Ph. Ăngghen đã nhận định, công cụ lao động chính là “khí quan của bộ óc con người”, là “sức mạnh của tri thức đã được vật thể hóa”.

Có hai yếu tố biểu hiện sự phát triển của lực lượng sản xuất là tính chất và trình độ của nó. Hai yếu tố này trong thực tế là không thể tách rời nhau, phụ thuộc vào sự phát triển của nhân loại theo các thời kỳ mà quyết định lẫn nhau. Như trong thời kỳ công xã nguyên thủy, trình độ của con người còn thấp, nên con người cùng chung sống cùng làm việc, thể hiện rõ rệt tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất. Nhưng khi trình độ đã phát triển, con người có xu hướng sản xuất theo hướng cá nhân, từ đó cũng hình thành nên chế độ chiếm hữu nô lệ, người có tri thức sẽ làm chủ cả, còn người ở tầng lớp lao động sẽ làm việc để nộp thuế cho các địa chủ, từ đó xuất hiện sự phân hóa giàu nghèo. Nhờ có tri thức, con người biết sử dụng các kiến thức về cơ học, vật lý học, hóa học,... vào trong quá trình sản xuất, dần dần trình độ của lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, dựa theo lịch sử phát triển của nhân loại mà chúng ta có thể khái quát từ thấp đến cao: giản đơn – thủ công – cơ giới hóa – điện khí hóa – tự động hóa – công nghệ thông tin.

1.1.2. Khái niệm, kết cấu của quan hệ sản xuất:

Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa con người với con người trong quá trình sản xuất³. Trải qua bao nhiêu cuộc cách mạng công nghiệp, với sự phát triển của khoa học kỹ thuật ngày nay, con người ngày càng biết ứng dụng khoa học vào sản xuất, tạo ra các phát minh sáng chế để làm tăng năng suất lao động và giúp con người dễ dàng đạt được các mục đích, nhu cầu trong cuộc sống hằng ngày. Công nghệ thông tin giúp con người giao tiếp và tiếp nhận thông tin một cách nhanh chóng, tạo nên những bước tiến đột phá trong quá trình sản xuất nói riêng và sự phát triển của xã hội loài người nói chung, qua đó, con người có thể bộc lộ năng lực làm chủ sản xuất.

Quan hệ sản xuất là một trong những biểu hiện của quan hệ xã hội và là quan hệ đầu tiên sẽ quyết định các quan hệ khác, và quan hệ này gồm ba mối quan hệ sau: quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Trải dài lịch sử nhân loại, mà các mối quan hệ này được hình thành và gắn bó biện chứng với nhau trong một quá trình sản xuất xã hội, nhưng quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất có vị trí quan trọng nhất, quyết định các mặt còn lại. Cả ba mặt quan hệ sản xuất đều đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sản xuất phát triển hoặc kìm hãm sản xuất vì chúng tác động đến các yếu tố sản xuất cũng như lực lượng lao động.

1.2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

1.2.1. Lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất:

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là một trong những nguyên lý cơ bản, cốt lõi của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là quan hệ cơ bản của toàn xã hội, quyết định sự vận động phát triển của lịch sử xã hội loài người. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của phương thức sản xuất, chúng tồn tại không tách rời nhau mà tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất – quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

³ TS. Nguyễn Thị Minh Hương (Chủ biên) & TS. Lê Đức Sơn (2021), *Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, tr111.

Lực lượng sản xuất là yếu tố động, biến đổi nhanh hơn, còn quan hệ sản xuất là yếu tố tương đối ổn định, biến đổi chậm hơn, và sự thay đổi quan hệ sản xuất sẽ tương ứng theo lực lượng sản xuất. Sự phát triển của lực lượng sản xuất đến một trình độ nhất định làm cho quan hệ sản xuất từ chỗ phù hợp trở thành không phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất tất yếu dẫn đến thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất để thúc đẩy lực lượng sản xuất tiếp tục phát triển. Điều này thể hiện rõ được tính quyết định của lực lượng sản xuất, từ đó có được sự ra đời, nội dung, tính chất và sự biến đổi của quan hệ sản xuất.

Để phát triển sản xuất, con người không chỉ nhờ vào những trí thức kết tinh từ xa xưa mà còn dựa vào năng lực nhận thức vấn đề để có thể nhận thấy sự thay đổi trong các yếu tố sản xuất, nhờ đó mà tìm thấy được sự phù hợp và hài hòa giữa trình độ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội. Như C.Mác đã nói: “Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với giới tự nhiên. Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất.”

1.2.2. Quan hệ sản xuất tác động trở lại lực lượng sản xuất:

Quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất, là mặt đối lập của lực lượng sản xuất và có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất.⁴

Quá trình tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất có thể diễn ra với hai khả năng: tác động tích cực hoặc tiêu cực. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với nhu cầu khách quan bảo tồn, khai thác, sử dụng và phát triển của lực lượng sản xuất thì có tác động tích cực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu trái với nhu cầu khách quan đó thì nhất định sẽ diễn ra quá trình tác động tiêu cực. Lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, trong khi đó quan hệ sản xuất lại có tính ổn định tương đối, vì nó gắn với các thiết chế xã hội, lợi ích của giai cấp cầm quyền. Quan hệ sản xuất

⁴ TS. Nguyễn Thị Minh Hương (Chủ biên) & TS.Lê Đức Sơn (2021), *Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh, tr113.

mang tính ổn định tương đối trong bản chất xã hội của nó. C.Mác đã khẳng định: “Tổng hợp lại thì những quan hệ sản xuất hợp thành cái mà người ta gọi là những quan hệ sản xuất, là xã hội, và hơn nữa hợp thành một xã hội ở vào một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, một xã hội có tính chất độc đáo riêng biệt. Xã hội cổ đại, xã hội phong kiến, xã hội tư bản đều là tổng thể quan hệ sản xuất như vậy, mỗi tổng thể đó đồng thời lại đại biểu cho một giai đoạn phát triển đặc thù trong lịch sử nhân loại.”

1.3. Ý nghĩa phương pháp luận:

1.3.1. Muốn phát triển kinh tế luôn tuân theo nguyên tắc khách quan, phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất:

Lực lượng sản xuất là chủ thể quyết định của quá trình sản xuất, vì thế nhân loại phải luôn đầu tư vốn tri thức từ nhiều lĩnh vực khác nhau như vật lí, hóa học, y sinh,... để có thể nâng cao trình độ người lao động cũng như có thể phát minh ra các phương tiện và công cụ lao động hiệu quả, từ đó mà phát triển xã hội loài người và giúp cho con người có cuộc sống tươi đẹp hơn. C. Mác cũng đề cao, coi trọng vai trò của khoa học đối với sản xuất vật chất nói chung và với sự phát triển của lực lượng sản xuất nói riêng. Ông đã đưa ra một phán đoán: “Sự phát triển của tư bản cố định là chỉ số cho thấy tri thức xã hội phổ biến đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp, do đó nó cũng là chỉ số cho thấy những điều kiện của chính quá trình sống của xã hội đã phục tùng đến một mức độ nào sự kiểm soát của trí tuệ phổ biến và đã được cải tạo đến mức độ nào cho phù hợp với quá trình ấy; những lực lượng sản xuất xã hội đã được tạo ra đến mức độ nào không những dưới hình thức tri thức, mà cả như là những cơ quan thực hành xã hội trực tiếp, những cơ quan trực tiếp của quá trình sống hiện thực”

Quả thật, ngày nay, không chỉ có tri thức và sự khéo léo của con người tham gia vào quá trình sản xuất, mà các trí tuệ nhân tạo, các sản phẩm của khoa học cũng góp phần không ít để nâng cao hiệu quả sản xuất nhưng lại giảm được những gánh nặng, những rủi ro cho con người khi sản xuất.

1.3.2. Muốn xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phải căn cứ vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất:

Vì trình độ của lực lượng sản xuất sẽ quyết định quan hệ sản xuất cho phù hợp với thời kỳ đó, nên chúng ta phải suy xét kỹ về cái yếu tố kinh tế, yêu cầu khách quan của

xã hội, của quy luật kinh tế. Để có thể bước vào cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đòi hỏi trình độ của lực lượng sản xuất phải có đủ khả năng tiến lên và phát triển, từ đó mới có thể thiết lập quan hệ sản xuất mới. Nếu chủ quan, không nắm bắt tình hình mà nóng vội thay đổi có thể dẫn đến trì trệ kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của xã hội loài người.

Ngày nay, đội ngũ công nhân trí thức xuất hiện và có xu hướng ngày càng gia tăng cả về số lượng và chất lượng, những quốc gia có điều kiện công nghệ phát triển đang không ngừng cải tiến, sáng tạo, sẵn sàng cho những bước tiến quan trọng cho những cuộc cách mạng công nghiệp trong tương lai. Nếu như trí thức không đủ, con người không chỉ không thể phát triển, mà còn gặp nhiều hậu quả khôn lường.

1.3.3. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản của mọi nền kinh tế:

Quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất luôn đồng hành cùng nhau và không thể tách rời, vì thế con người không thể tự do tạo ra bất cứ hình thức nào của quan hệ sản xuất mà mình muốn có. Ngược lại quan hệ sản xuất luôn luôn bị quy định một cách nghiêm ngặt bởi trạng thái của lực lượng sản xuất, bởi quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất chỉ có thể mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển khi mà nó được hoàn thiện tất cả về nội dung của nó, nhằm giải quyết kịp thời những mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất. Vì vậy để phát triển sản xuất tối ưu nhất, chúng ta phải thức thời và biết vận dụng sáng tạo các quy luật mà không phá vỡ quy luật kinh tế khách quan, chỉ khi đó chúng ta mới có thể thúc đẩy kinh tế phát triển mạnh mẽ và đúng hướng.

Đây là một quy luật cơ bản của mọi nền kinh tế, quá trình này sẽ lặp đi lặp lại trong lịch sử tạo ra quá trình vận động phát triển của phương thức sản xuất.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1:

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt đối lập biện chứng, và khi hiểu được quy luật cơ bản của phương thức sản xuất, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa vô cùng quan trọng, việc nhận thức đúng đắn quy luật này giúp cho việc nắm bắt quan điểm, hoạch định đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức rõ sự đổi mới trong tư duy kinh tế của Đảng và

Nhà nước ta. Khi có xuất hiện mâu thuẫn giữa sự phát triển của lực lượng sản xuất với sự lạc hậu của quan hệ sản xuất thì cần phải có những cuộc cải cách, đổi mới mà cao hơn là một cuộc cách mạng chính trị để có thể giải quyết được mâu thuẫn, từ đó từng bước khôi phục, tạo lập sự phù hợp giữa chúng.

Chương 2: VẬN DỤNG MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT VÀO XÂY DỰNG QUAN HỆ SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI.

2.1. Lực lượng sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

2.1.1. Thực trạng lực lượng sản xuất thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Với việc trải qua cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ Quốc kéo dài, nền kinh tế nước ta trước đó vốn đã lạc hậu nay lại càng gặp nhiều khó khăn hơn, chưa kể việc lực lượng sản xuất của nước ta còn thấp kém và chưa có điều kiện phát triển đã ảnh hưởng nặng nề tới quá trình đổi mới ở Việt Nam.

Trong sự nghiệp đổi mới từ năm 1986 đến nay, Việt Nam phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo hướng lâu dài, tập trung tối đa phát triển lực lượng sản xuất theo đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nâng cao vị thế người lao động trong nền kinh tế nước nhà, đa dạng hoá các hình thức phân phối.

Nhiều trường đại học, cao đẳng và trung cấp nghề phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, thị trường lao động bị phân mảnh, còn tồn tại tình trạng mất cân đối giữa cung và cầu trong lao động, đặc biệt là tình trạng thiếu hụt lao động. Nền kinh tế trong thời kì đổi mới thiếu đi nguồn nhân lực có tay nghề, trình độ cao, chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam còn thấp.

Máy móc và các trang thiết bị hiện đại ngày càng được sử dụng phổ biến trong các ngành kinh tế. Việc phát triển của công nghệ thông tin và hơn hết là ứng dụng các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thúc đẩy hội nhập quốc tế, cho phép phát triển lực lượng sản xuất quy mô lớn, chất lượng cao và hiệu quả. Trong nông nghiệp, các loại máy cày, máy bừa,...các giống cây trồng mới cũng được tìm ra và phổ biến rộng rãi. Trong công nghiệp, kỹ thuật hạt nhân bắt đầu phát triển, đẩy mạnh sản xuất. Tuy nhiên nhìn chung so với nhiều quốc gia trên Thế giới thì tư liệu sản xuất của nước ta còn nghèo

nàn, chậm cải tiến, hiệu quả chưa thật sự cao và còn phân hóa giữa các vùng trong cả nước.

2.1.2. Sự thay đổi của lực lượng sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chính sách và biện pháp đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa nhằm phát triển lực lượng sản xuất. Chuyển đổi các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chủ yếu sang sử dụng một cách phổ biến, rộng rãi sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Nhà nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức kinh doanh đa dạng, phát huy mọi năng lực sản xuất, mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế, các quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, quan hệ sản xuất tư bản, mạnh mẽ của quan hệ sản xuất phong kiến được công nhận.

2.2. Quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Khi khảo cứu về quan hệ sản xuất của xã hội, việc trình bày các quan hệ sản xuất ở những trình độ khác nhau đang tồn tại hiện thực trong xã hội đó đóng vai trò quan trọng. Chúng ta sẽ tập trung phân tích sự biến đổi của quan hệ sản xuất ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay theo ba mặt cơ bản của quan hệ sản xuất: quan hệ sở hữu, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối.

2.2.1. Quan hệ sở hữu trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Là một trong ba mặt cơ bản của quan hệ sản xuất, quan hệ sở hữu chịu sự quy định trực tiếp của lực lượng sản xuất. Đồng thời, sự biến đổi của quan hệ sở hữu ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay còn do tác động của tình hình thế giới với những nét lớn như quá trình toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, cách mạng khoa học và công nghệ, sự phát triển kinh tế thế giới, xu thế điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia chuyên đòi, v.v...; và tình hình trong nước với yêu cầu phát triển nhanh, mạnh, bền vững. Sự biến đổi đó diễn ra mạnh mẽ, với nhiều biểu hiện phong phú và đa dạng, tuy nhiên, ở đây chúng tôi chỉ khái quát một số nét cơ bản trong sự biến đổi về đối tượng sở hữu, chủ thể sở hữu và cơ cấu các hình thức sở hữu trong nền kinh tế.

2.2.1.1. *Thực trạng quan hệ sở hữu trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*

Là một trong những yếu tố cốt lõi hình thành nên quan hệ sở hữu, việc đổi mới bên trong cơ cấu của quan hệ sở hữu trước hết tập trung xoay quanh đối tượng sở hữu. Từ khi đổi mới đến nay, sự xuất hiện của những đối tượng sở hữu mới cũng như biến đổi chính bản thân bên trong cái đối tượng sở hữu đã có sẵn. Những biến đổi về đối tượng trong quan hệ sở hữu đã vô hình chung đặt ra những vấn đề cần có lời giải cho sự phát triển và hội nhập quốc tế của nước ta.

Với xu thế hướng đến nền kinh tế tri thức, sản phẩm trí tuệ đóng vai trò như đối tượng sở hữu quan trọng nhất ở thời điểm hiện tại. Khác với những đối tượng sở hữu khác, sản phẩm trí tuệ nếu như được công bố rộng rãi và phổ biến sẽ được dùng với mục đích phục vụ cho công cuộc phát triển của toàn xã hội, và cũng chính vì tính chất đó, nó hiển nhiên có thể dễ dàng bị sao chép, bắt chước. Như con dao hai lưỡi, sự phát triển mạnh mẽ của việc sáng tạo ra những tài sản trí tuệ cũng vô tình dẫn đến thực trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đang ngày càng trở nên nghiêm trọng và phức tạp.

Bên cạnh sở hữu trí tuệ, nhà nước cũng như các doanh nghiệp đã và đang dành mối quan tâm đặc biệt đến sở hữu thông tin. Khi một doanh nghiệp được thành lập với một trang mạng, họ cần có một tầm nhìn mang tính toàn cầu để tìm kiếm khách hàng cũng như đối thủ cạnh tranh. Trong một “xã hội thông tin”, việc linh hoạt thay đổi và tiên đoán các bước chuyển dịch của thị trường để đáp ứng với nó đã trở thành điều kiện tiên quyết của các tổ chức hoạt động trên nền tảng Internet. Theo đó, rõ ràng một khi tồn tại thông tin bất đối xứng chắc chắn sẽ kéo theo kinh tế thị trường cũng vận hành kém hiệu quả. Chưa kể nhà nước còn gặp nhiều vấn đề nan giải trong việc đảm bảo an ninh thông tin khi mà những khung khổ pháp lý cụ thể về phòng chống rò rỉ thông tin quan trọng vẫn còn nhiều thiếu sót.

Bên cạnh đó, các đối tượng sở hữu như vốn, máy móc hay tài nguyên được phân vào nhóm đối tượng sở hữu truyền thống để có sự phân biệt với những tư liệu sản xuất mới. Đất đai được xem như là tư liệu sản xuất quan trọng hàng đầu đối với một nước có thế mạnh và lịch sử lâu đời về nông nghiệp như Việt Nam. Và hơn hết, đất đai còn là đối tượng lao động, chứ không phải chỉ là tư liệu hay điều kiện của lao động. Nên vấn

đề khai thác lượng tài nguyên đất lớn quá mức kiểm soát cũng phát sinh ra những mối bận tâm hàng đầu của nhà nước đối với vấn đề kiểm soát lượng tài nguyên này. Việc lấy đi một lượng lớn đất tự nhiên còn gây ra tổn thất nặng nề đến hệ sinh thái cũng như vấn đề bảo vệ môi trường. Ngoài ra, kế sinh nhai của người dân địa phương cũng vì sự hao hụt trong lượng đất cùng vì đó mà ảnh hưởng.

2.2.1.2. Sự thay đổi của quan hệ sở hữu trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Từ những năm đầu của thời kỳ đổi mới, để đảm bảo những quyền lợi hợp pháp về quyền sở hữu cho chủ thể sáng tạo và sở hữu tài sản, quyền sở hữu trí tuệ được pháp luật bảo hộ dưới dạng độc quyền, tức chỉ có những chủ thể được công nhận là có quyền sở hữu hợp pháp mới có quyền sử dụng, chuyển giao hay buôn bán trí tuệ. Ngày càng có nhiều công ty chủ động đăng ký quyền sở hữu và độc quyền về nhãn hiệu không chỉ để bảo vệ quyền lợi kinh doanh cho cá nhân doanh nghiệp đó mà còn bảo vệ quyền lợi quyền lợi của người tiêu dùng, đồng thời thúc đẩy sự sáng tạo những sản phẩm trí tuệ góp phần nâng cao vị thế quốc gia trên đấu trường kinh tế thế giới. Hiện nay, các bộ luật liên quan đến sự bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đang được quan tâm hầu hết các quốc gia trên thế giới, nên mặc dù trễ hơn rất nhiều, nhưng Việt Nam đã thừa nhận những bộ luật liên quan đến việc sở hữu các đối tượng này. Điều này tạo ra những điều kiện thuận lợi vào nguồn thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích chuyển giao khoa học và công nghệ cũng như các hoạt động nghiên cứu sáng tạo đa lĩnh vực.

Sự mở rộng của khái niệm sở hữu đã kéo theo những biến đổi về chủ thể sở hữu. Chẳng hạn như, trong khi trước đây quan niệm sở hữu là sở hữu tư liệu sản xuất thì người chủ thợ là chủ sở hữu, hiện tại, khi tri thức đóng vai trò ngày một quan trọng, thậm chí quyết định, thì người công nhân tri thức mới là người sở hữu công cụ sản xuất, trí tuệ của bản thân họ. Sự thay đổi chủ thể sở hữu ở Việt Nam so với trước đổi mới là kết quả của đường lối đổi mới sâu sắc của đất nước: đổi mới về nhận thức, chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, chúng ta chủ trương chỉ thừa nhận vai trò chủ thể sở hữu độc tôn của Nhà nước, với tư cách là đại diện của toàn dân về các tư liệu sản xuất cơ bản. Bước sang giai đoạn chuyển đổi với những “phá rào”, đặc biệt sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, chủ thể sở hữu được nhìn nhận ngày càng đa dạng, tạo điều kiện thực hiện dân chủ hóa nền kinh tế ở

Việt Nam, những chủ thể sở hữu mới này ngày càng chứng tỏ là một nhân tố then chốt đóng góp vào đẩy mạnh kinh tế xã hội và tác động đến sự biến đổi của những nhân tố then chốt khác.

2.2.2. Quản lý sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Thực trạng biến đổi của quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay thể hiện ở sự thay đổi về mô hình, chủ đề, phương thức tổ chức và quản lý sản xuất. Việc chuyển từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đổi mới quan trọng nhất về mô hình tổ chức và quản lý sản xuất giai đoạn đó. Sự chuyển đổi tổ chức, chủ thể sản xuất và quản lý còn thể hiện ở sự điều chỉnh vai trò của nhà nước trong lĩnh vực kinh tế, tăng cường vai trò của doanh nghiệp và tăng cường vai trò điều tiết của thị trường.

2.2.2.1. Thực trạng quản lý sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Ở Việt Nam, mô hình kinh tế hiện vật cũng như cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung đã không ngừng triệt tiêu động lực của người lao động cũng như kìm hãm, trì trệ nền kinh tế nói riêng và khủng hoảng về mọi mặt đời sống xã hội nói chung. Trong đó, phải kể đến mô hình kinh tế tập trung, một nhân tố then chốt đẩy nền kinh tế nước nhà vào tình trạng bế tắc nghiêm trọng. Những thực trạng nan giải ngày một nổi lên từ sự nhập nhằng giữa cơ chế cũ và cơ chế mới kéo dài suốt nhiều năm, những công cuộc điều chỉnh giá cả thị trường và lương bổng cho công nhân đề gặp phải trục trặc vì “một thực tiễn đã quen với căn bệnh bao cấp từ nhiều thập kỷ, không thể chấp nhận một liều thuốc mới của thị trường”.

Trong thời kỳ đổi mới xã hội Việt Nam, không thể phủ nhận nước ta đã đạt nhiều thành tựu rõ rệt trong cải biến mô hình kinh tế và sản xuất, tuy nhiên phải thừa nhận rằng sự áp đặt mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung trong khi tính chất quan liêu bao cấp vẫn còn tồn đọng đã không ngừng tạo nên những tiêu cực mới. Điển hình là tình trạng vô tổ chức trong quan hệ kinh tế thị trường, tình trạng tranh mua tranh bán, chộp giật, v.v. Bao quát lại, do tâm lý chủ quan nóng vội muốn nhanh chóng tiến lên xã hội chủ nghĩa sau thống nhất, chúng ta đã và đang đón đầu những đổi mới vĩ mô trong khi tiến độ phát triển của kinh tế, chính sách vốn đã khựng lại và bộc lộ nhiều bất cập, không

theo kịp yêu cầu thực tiễn, dẫn tới sự bị động và lúng túng, chắp vá. Và trên thực tế, các cơ quan nhà nước gặp phải vấn đề gì không quản được, không giải quyết được thì quyết định cấm. Những sự đối phó ngắn hạn này không những là đình trệ nghiêm trọng sự phát triển kinh tế Việt Nam mà còn làm giảm khả năng hội nhập kinh tế với các quốc gia phát triển.

2.2.2.2. Sự thay đổi của quản lý sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Tất cả thực trạng và bất cập nêu trên chính là tiền đề để nhà nước ta thẳng thắn nhìn nhận những nguyên nhân chủ quan và những khuyết điểm trong cơ chế hoạt động, đi đến quyết định của Đại hội Đảng lần thứ VI năm 1986: Đổi mới toàn bộ nền kinh tế. Đảng chủ trương chú trọng tổng kết kinh nghiệm trong quản lý, từ bỏ hoàn toàn mô hình kinh tế cũ, chuyển đổi hoàn toàn sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường. Đây được xem là sự vận động của quy luật khách quan, sự chuyển mình mang tính bước ngoặt này không chỉ mở ra một thời kỳ đổi mới mà ở đó chú trọng làm rõ cả về lý luận lẫn thực tiễn, cụ thể hóa từng bước đi, hình thức, mà còn xác định phải liên tục điều chỉnh và xây dựng đồng bộ kinh tế thị trường nhằm phù hợp với vận động thực tế của sản xuất xã hội.

Xu hướng toàn cầu hóa, các cuộc cách mạng khoa học, công nghệ không ngừng nổi lên đã thôi thúc sự phát triển của quản lý sản xuất theo hướng chung của thế giới.

Một cải tiến đáng chú ý là, thông thường đi liền với quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất luôn luôn là quan hệ sở hữu, nhưng hiện nay một số lĩnh vực của nền kinh tế đang bắt đầu xuất hiện độc lập. Trước đây, chủ sở hữu thường đồng thời đóng vai trò là người trực tiếp quản lý. Lúc bấy giờ, đất nước ta chứng kiến sự chuyển mình mạnh mẽ của nền sản xuất xã hội với hàng loạt lĩnh vực mới, mở rộng cả về phạm vi lẫn chiều sâu, mà chính bối cảnh này là điều kiện hình thành nên một tầng lớp mới - tầng lớp những nhà quản lý. Mặc dù họ có thể không phải là chủ sở hữu, nhưng lợi ích của họ gắn liền với lợi ích của chủ sở hữu và hiệu quả kinh tế của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào họ.

Một khi quản lý sản xuất có sự chuyển mình càng phức tạp thì tính chuyên môn hóa của phân công lao động càng cao hơn. Cụ thể, nhiều công cụ, phương tiện quản lý mới liên quan đến khoa học và công nghệ đã xuất hiện dẫn đến tạo thành mạng lưới các

hệ thống quản lý, không còn mang tính trung tâm, ngoại vi theo kiểu tập quyền mà dần chuyển sang phân quyền. Trong xu thế đó, tính áp đặt truyền thống của quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất đang dần bị lấn át bởi tính tự trị ngày càng rõ rệt hơn. Những cuộc cách mạng về công nghệ, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin đã và đang “trao quyền” về nhiều mặt cho lực lượng lao động của nước ta. Nhìn chung, làm việc từ xa ngày càng trở nên phổ biến, đa dạng hơn những việc làm cho phụ nữ giúp học phát huy thế mạnh của mình. Vô vàn những chuyển biến sâu sắc đã thật sự sắp xếp lại phân công lao động, dẫn đến chủ thể tổ chức, quản lý sản xuất xã hội không còn nhất thiết là của nhà nước mà còn của các doanh nghiệp, cá nhân người tiêu dùng và tổ chức.

2.2.3. Quan hệ phân phối trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Với tư cách là một mặt cơ bản của quan hệ sản xuất, quan hệ phân phối là biểu hiện về mặt kinh tế của quan hệ sở hữu và quản lý sản xuất. Do đó, những biến đổi của hai mặt quan hệ nêu trên quy định trực tiếp những biến đổi của quan hệ phân phối; đồng thời, sự tác động ngược lại cũng góp phần làm không chỉ biến đổi quan hệ sản xuất mà còn toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội nói chung. Chúng ta sẽ phân tích rõ thực trạng và sự thay đổi của quan hệ phân phối ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay qua chủ thể phân phối, khách thể phân phối và hình thức phân phối.

2.2.3.1. Thực trạng quan hệ phân phối trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Từ năm 1986, các chủ thể kinh tế tham gia quan hệ phân phối, hình thành nên cơ cấu đa dạng các chủ thể phân phối thay vì chỉ có Nhà nước là chủ thể phân phối duy nhất. Hay nói cách khác, Nhà nước và thị trường là hai chủ thể phân phối chủ yếu. Vai trò của mỗi chủ thể đã tác động sâu sắc vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và bối cảnh thế giới.

Nhà nước tăng cường xây dựng hệ thống văn bản pháp luật, thiết lập hành lang pháp lý quản lý và điều chỉnh các quan hệ phân phối trong xã hội phù hợp với cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, mọi chủ thể kinh tế được tự do sản xuất, kinh doanh trong phạm vi pháp luật không cấm. Theo đó, hệ thống các quy định pháp luật của Nhà nước không chỉ là hành lang pháp lý để dựa vào đó các chủ thể kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh, mà còn là cơ sở để điều chỉnh quan hệ phân phối.

Nhà nước tổ chức kiểm tra, giám sát nhằm bảo đảm luật pháp được tuân thủ trong hoạt động phân phối trong nền kinh tế thị trường. Việc kiểm tra, giám sát hoạt động phân phối của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong duy trì ổn định và phát triển xã hội, nhằm hạn chế những tiêu cực trong quan hệ. Nhà nước thực hiện điều tiết quan hệ phân phối nhằm duy trì và bảo đảm bình đẳng xã hội thông qua các công cụ quản lý

Từ khi đổi mới đến nay, nhìn nhận một cách khái quát, thông qua cơ chế, chính sách và công cụ quản lý, Nhà nước thực hiện việc giám sát, điều tiết nhằm đảm bảo quan hệ phân phối bình đẳng xã hội đối với các yếu tố đầu vào cũng như kết quả đầu ra của sản xuất kinh doanh.

Mặt khác, thị trường là một kênh phân phối nguồn lực hiệu quả. Sự mở rộng và liên thông của các loại thị trường giúp cho sự lưu thông và phân bổ nguồn lực diễn ra nhanh chóng, thuận lợi và hợp lý hơn. Như một tất yếu khách quan, sự hoạt động của thị trường sẽ tự động điều tiết các nguồn lực tập trung về nơi được sử dụng với hiệu suất cao nhất.

Không những thế, thị trường cũng là một kênh phân phối thu nhập quan trọng. Trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp, với tư cách là một chủ thể phân phối cũng được chủ động hơn trong phân phối thu nhập, phân phối lợi nhuận, không còn phụ thuộc hoàn toàn vào chỉ tiêu, kế hoạch của Nhà nước như thời kỳ trước đổi mới.

Cơ chế kết hợp giữa Nhà nước và thị trường trong điều tiết quan hệ phân phối được thể hiện ở hầu khắp các lĩnh vực phân phối từ phân phối thu nhập, đến phân phối nguồn lực. Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước vẫn là chủ thể chi phối trong quan hệ phân phối.

Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới, khách thể phân phối ngày càng phong phú hơn góp phần tích cực vào thúc đẩy sự phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội. Phương thức phân phối thu nhập chuyển từ phân phối hiện vật theo tem phiếu sang phương thức phân phối giá trị (bằng tiền).

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ VI nêu rõ: “Việc thực hiện đúng nguyên tắc phân phối theo lao động đòi hỏi sửa đổi một cách căn bản chế độ tiền lương theo hướng đảm bảo yêu cầu tái sản xuất sức lao động, khắc phục tính chất bình

quân, xóa bỏ từng bước phần cung cấp còn lại trong chế độ tiền lương, áp dụng các hình thức trả lương gắn chặt với kết quả lao động và hiệu quả kinh tế”.

Từ năm 1986 đến nay, cùng với những đổi mới quan hệ phân phối, Đảng và Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong phân phối nguồn lực, chủ trương “Tạo điều kiện và cơ hội tiếp cận bình đẳng các nguồn lực phát triển”. Nhà nước và thị trường triển khai phân phối nguồn lực phát triển theo cơ chế kết hợp vai trò điều tiết của Nhà nước và phân phối theo nguyên tắc ưu tiên hiệu quả kinh tế của thị trường. Nguồn lực sẽ được phân bổ và được chuyển sang các ngành, hoạt động kinh doanh có lợi nhuận cao hơn, lao động sẽ được phân bổ và chuyển dịch đến các ngành, các vùng và các doanh nghiệp có tiền lương cao hơn.

2.2.3.2. Sự thay đổi của quan hệ phân phối trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Trong thời kỳ đổi mới, nhờ vào những cải cách về chế độ sở hữu và cơ chế quản lý, quan hệ phân phối đã có nhiều biến chuyển mang tính chất bước ngoặt. Nhà nước vẫn đóng vai trò là chủ thể phân phối quan trọng nhưng mang hướng tích cực hơn so với trước đổi mới.

Nhà nước không còn can thiệp trực tiếp vào quan hệ phân phối ở phạm vi các đơn vị sản xuất kinh doanh mà quyết định chính sách phân phối thông qua việc ban hành hệ thống lương, bao gồm lương tối thiểu, hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương, cơ chế quản lý lương để các doanh nghiệp áp dụng thống nhất và trở thành căn cứ để doanh nghiệp tính toán đơn giá tiền lương, thuế thu nhập và thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

So với trước năm 1986, Nhà nước không còn trực tiếp can thiệp vào quan hệ phân phối bằng mệnh lệnh hành chính mà sử dụng các công cụ như hệ thống pháp luật liên quan, phân phối qua ngân sách nhà nước, phân phối bằng công cụ thuế, phân phối qua hệ thống tín dụng nhà nước, phân phối qua hệ thống an sinh xã hội, v.v.. Với những công cụ quản lý này, Nhà nước thực hiện hiệu quả hơn vai trò quản lý phân phối vĩ mô của mình nhằm đảm bảo công bằng xã hội, đồng thời tạo điều kiện để mọi chủ thể kinh tế phát huy vai trò chủ động của mình không chỉ trong sản xuất, kinh doanh mà cả trong phân phối các nguồn lực với hiệu quả kinh tế cao và phân phối lợi ích hợp lý.

Trước đổi mới, do nhận thức sai lầm, chủ quan, duy ý chí về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc chủ trương xóa bỏ thị trường tự do, đồng thời thiết lập “thị trường có tổ chức” với cơ chế quản lý tập trung đã làm sai lệch các quan hệ kinh tế, gây hậu quả tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Bước sang thời kỳ đổi mới, vai trò của thị trường trong quan hệ phân phối được thừa nhận và ngày càng phát huy hiệu quả.

Nhờ vào sự đa dạng các hình thức phân phối, nguồn thu nhập của các chủ thể trong xã hội được hưởng lợi từ nhiều phía, tạo điều kiện mở rộng quan hệ trao đổi, buôn bán, tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển. Đồng thời, nhằm khắc phục hạn chế của cơ chế thị trường trong phân phối thu nhập, Nhà nước thực hiện điều tiết quan hệ phân phối qua các công cụ như chính sách quy định mức lương tối thiểu, chính sách tài chính, tín dụng, cơ chế giá cả, thuế thu nhập, v.v..

Trong những năm gần đây, hướng đầu tư của Nhà nước tập trung vào các công trình trọng điểm, cơ sở hạ tầng, tạo cơ sở cho việc huy động các nguồn lực của các thành phần kinh tế khác cho phát triển kinh tế, tạo ra những ưu đãi, kích thích để việc thu hút và phân phối các nguồn lực trong và ngoài nước vào các mục tiêu trọng điểm của nền kinh tế quốc dân.

Nhìn chung, việc thực hiện đa dạng hóa các hình thức phân phối theo cơ chế thị trường có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo động lực cho người lao động, đồng thời bảo đảm công bằng xã hội. Tuy nhiên, nhiều hạn chế và bất cập của việc thực hiện đa dạng hóa hình thức phân phối cần được khắc phục sớm nhằm thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh”.

2.3. Vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

2.3.1. Những kết quả đạt được trong xây dựng quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay)

Mặc dù sở hữu trí tuệ xuất hiện ở Việt Nam có phần muộn hơn so với những nước công nghiệp phát triển trên thế giới, tuy nhiên, sự nổi lên của các điều luật về quyền sở hữu trí tuệ đã tạo nên những bước chuyển mình quan trọng đối với nền kinh tế xã hội của nước nhà. Đến đầu thập kỷ 90, thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” được thừa nhận chính thức

ở Việt Nam bao gồm sở hữu công nghiệp và bản quyền tác giả. Trong Bộ Luật Dân sự năm 1985 – Bộ Luật Dân Sự đầu tiên của nước ta, tên gọi xuất xứ hàng hóa lần đầu tiên được xem là đối tượng sở hữu trí tuệ. Theo Nghị định số 13/2001/NĐ-CP về bảo hộ giống cây trồng mới, thì giống cây trồng mới được thừa nhận như tài sản sở hữu trí tuệ. Tại Việt Nam, thiết kế mạch bán dẫn đã được công nhận là tài sản trí tuệ từ ngày 2 tháng 5 năm 2003 và từ năm 2005, tín hiệu vệ tinh bao gồm các chương trình mã hóa đã được đưa vào bảo hộ sở hữu trí tuệ. Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 giải thích: “Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng” (Khoản 1, Điều 4).

Những vấn đề không ngừng phát sinh về quyền sử dụng đất đai trong hoạt động sản xuất cũng như đời sống xã hội đã đòi hỏi phải có sự điều chỉnh về chính sách sở hữu và quản lý đất đai, bổ sung và cụ thể hóa luật Đất đai. Tháng 1 năm 1988, Bộ Luật Đất đai đầu tiên của Việt Nam được ban hành, xác lập 3 loại quyền cơ bản về đất đai gồm: quyền sở hữu, quyền quản lý và quyền sử dụng, trong đó chỉ quy định chung người sử dụng đất “được hưởng những quyền hợp pháp trên đất được giao, kể cả quyền chuyển nhượng, bán thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất được giao” (Điều 3).

Năm 2013, Luật đất đai đã có những bổ sung và cải tiến đáng kể : “Người sử dụng đất được thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn quyền sử dụng đất”

Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chỉ ra rõ sự thiếu nhất quán trong mô hình kinh tế dẫn đến tình trạng rối ren và ách tắc trong quản lý sản xuất, Đảng và Nhà nước đã dứt khoát lựa chọn một lối ra cho nền kinh tế: Đẩy mạnh cải tạo, siết chặt quản lý và đổi mới toàn bộ. Đại hội XI (năm 2011) xác định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020, theo đó một trong ba đột phá chiến lược chính là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, Đại hội đã đặt ra tư duy mới về phương thức phát triển kinh tế ở Việt Nam giai đoạn tới: “chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững”. Đại hội XII (năm 2016) khẳng định quan điểm phát triển kinh tế – xã hội giai

đoạn 2016 – 2020 là "Tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại...". Nghị quyết về Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã được Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã thông qua tại Hội nghị lần thứ 5. Từ đó, Đảng đề ra nhiệm vụ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Phát huy vai trò của Nhà nước trong việc cung cấp và quản lý thông tin, hỗ trợ pháp lý là những việc làm cần thiết để các thị trường vận hành thông suốt, hiệu quả và tạo sân chơi bình đẳng cho các chủ thể kinh tế. Vì vậy, quản lý nhà nước của Việt Nam đang chuyển từ quản lý cung sang quản lý cầu. Ví dụ như trong lĩnh vực nông nghiệp hiện nay, ngoài các vai trò như hỗ trợ kỹ thuật, thời vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan chuyên môn cung cấp thông tin thị trường cho doanh nghiệp và nông dân, kiểm tra chất lượng nông sản, hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và đàm phán thương mại. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào các tổ chức lớn như APEC, WTO hoặc AEC, vai trò mới của Nhà nước ngày càng cần thiết.

Cho đến nay, phân bổ hệ thống an sinh xã hội của Việt Nam đã cho thấy những kết quả ấn tượng. Tính đến năm 2015, BHXH Việt Nam có 11,4 triệu thành viên tham gia, chi trả lương hưu cho hơn 2,2 triệu người. Gần 75% người Việt Nam có bảo hiểm y tế. Khoảng 800.000 người khuyết tật được trợ cấp hàng tháng. Hàng trăm nghìn đối tượng yếu thế đang được hỗ trợ tiền mặt và trợ giúp xã hội, trong đó có người già neo đơn, trẻ em mồ côi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, người nhiễm và sống chung với HIV. Các hộ gia đình nghèo và dân tộc thiểu số và con cái của họ có thể nhận được hỗ trợ tiền mặt, miễn giảm học phí, hỗ trợ sản xuất, vay vốn ưu đãi và đào tạo nghề.

Nhà nước vẫn luôn chú trọng đến hiệu quả xã hội trong thực hiện phân phối nguồn lực. Điều này lý giải vì sao khi phê duyệt dự án xây dựng nhà máy lọc dầu đầu tiên, Chính phủ quyết định đặt địa điểm tại Dung Quất (Quảng Ngãi) mà không chọn đặt tại Vũng Tàu theo như lựa chọn ban đầu là địa điểm thích hợp nhất (vừa đảm bảo yêu cầu về môi trường, vừa có hiệu quả kinh tế vì gần vùng nguyên liệu và gần nơi tiêu thụ).

Vào thời điểm đó, một vấn đề được các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm là tình trạng chênh lệch về trình độ phát triển và mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa thành phố Hồ Chí Minh, đặc khu Vũng Tàu với khu vực phía Bắc và miền Trung đất nước. Nhằm từng bước khắc phục tình trạng này, chủ trương hình thành “ba tam giác phát triển” ở ba vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc, miền Trung và miền Nam đã được đề ra. Việc Chính phủ quyết định xây dựng nhà máy lọc dầu tại Dung Quất đã tạo điều kiện phát triển về cơ sở hạ tầng và tạo cơ hội việc làm cho người dân địa phương, góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu công bằng xã hội.

2.3.2. Những hạn chế trong thực tiễn cải tạo quan hệ sản xuất, nguyên nhân và hướng giải quyết của chúng trong thời kỳ đổi mới (Từ năm 1986 đến nay)

Sự biến đổi của quan hệ sản xuất ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay thể hiện rõ tính chất của một nền kinh tế đang chuyển đổi, tuy nhiên, vẫn còn tồn đọng những biểu hiện của kinh tế hiện vật, kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp bất hợp lý.

Trước hết, về quan hệ sở hữu, việc xác định thành phần kinh tế chủ đạo ở Việt Nam hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề cần xem xét cả về phương diện lý luận và thực tiễn nhằm xác định thành phần kinh tế chủ đạo cũng như việc xác định cơ cấu sở hữu của nền kinh tế có ý nghĩa định hướng cho nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, không phải vì xác định hình thức sở hữu hay thành phần kinh tế nào là chủ đạo thì sẽ dành ưu đãi đặc biệt cho hình thức sở hữu và thành phần kinh tế đó. Theo đó, loại hình doanh nghiệp nào, khu vực kinh tế nào, thành phần kinh tế nào có đóng góp lớn nhất cho sự phát triển của nền kinh tế - xã hội thì sẽ trở thành chủ đạo. Như vậy, vai trò chủ đạo sẽ thay đổi theo từng thời kỳ khác nhau, chứ không phải là một nguyên tắc “nhất thành bất biến” như chúng ta đang áp đặt một cách chủ quan hiện nay.

Để giải quyết hợp lý vấn đề xác định thành phần kinh tế chủ đạo, chúng ta phải tôn trọng sự vận động khách quan của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường và điều này phải luôn được quán triệt. Cũng cần nhấn mạnh rằng, việc phát huy tối đa tính chủ động, tích cực của mỗi chủ thể kinh tế có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự thành - bại của mỗi quốc gia. Chủ trương đa dạng hóa các hình thức sở hữu, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các thành phần kinh tế thuộc mọi hình thức sở

hữu là tiền đề không thể thiếu để mọi chủ thể kinh tế phát huy được thế mạnh của mình, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội.

Đồng thời, trong quản lý sản xuất, vai trò của Nhà nước trong quản lý nền sản xuất xã hội đang là vấn đề đặt ra cấp bách ở Việt Nam hiện nay bởi những hệ lụy tiêu cực kìm hãm sự phát triển đất nước do những bất cập trong quản lý nhà nước về kinh tế gây ra. Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn hơn 30 năm đổi mới cho thấy cần tránh cả hai khuynh hướng hoặc là quá nhấn mạnh vai trò can thiệp, điều tiết của Nhà nước mà không chú ý đúng mức vai trò của thị trường, hoặc là quá đề cao vai trò của thị trường mà buông lỏng, xem nhẹ vai trò can thiệp, điều hành, quản lý của Nhà nước.

Để giải quyết hợp lý vấn đề vai trò nhà nước trong quản lý nền sản xuất xã hội ở Việt Nam hiện nay, cần phải quán triệt rõ ràng rằng: Nhà nước có thể hỗ trợ thị trường nói riêng, hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung, nhưng không thay thế vai trò của thị trường và các lực lượng xã hội khác; thị trường và các lực lượng xã hội khác cũng không thể thay thế Nhà nước trong việc điều hành, quản lý, tổ chức các quá trình phát triển xã hội; Nhà nước dựa vào thị trường để phát triển kinh tế - xã hội, nhưng không thể thay thế được lực lượng đó.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng chính thức đưa ra khái niệm “kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”, trong đó, Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý vĩ mô mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đảm bảo phân phối công bằng. Từ khi đổi mới đến nay, không thể phủ nhận những nỗ lực cải thiện quan hệ phân phối phù hợp với cơ chế thị trường, tuy nhiên sự thật về quan hệ phân phối ở Việt Nam hiện nay không công bằng, dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ bất ổn xã hội và kìm hãm sự phát triển chính là sự yếu kém của Nhà nước trong quản lý, điều tiết và phân phối. Vấn đề “vừa thừa vừa thiếu Nhà nước” trong vai trò tổ chức và quản lý sản xuất xã hội không những bị quy định bởi quan hệ sở hữu mà còn chịu tác động mạnh mẽ của quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất.

Biểu hiện của sự “thừa Nhà nước” là việc Nhà nước can thiệp bất hợp lý vào quan hệ phân phối. Tình trạng Nhà nước “lấn sân” thị trường, vẫn dành ưu tiên, ưu đãi cho các doanh nghiệp nhà nước, tạo ra “cắm địa” cho khối doanh nghiệp này trong phân phối nguồn lực. Trong nhiều trường hợp, sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước đã làm

méo mó cơ chế cạnh tranh lành mạnh giữa các chủ thể kinh tế, tạo ra sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực công.

Mặt khác, sự “thiếu Nhà nước” được thể hiện thông qua chính sách phân phối ở Việt Nam như tính thống nhất chưa cao, chưa mang tính chiến lược lâu dài, chưa phù hợp với tình hình thực tế nên tính khả thi và áp dụng vào cuộc sống khá thấp. Hơn thế nữa, chính sách tiền lương ở Việt Nam hiện nay còn lạc hậu, chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội, dẫn đến tiền lương của người lao động còn thấp, mang nặng tính bình quân, chưa căn cứ chủ yếu hiệu quả công việc và giá trị sức lao động, nhất là trong khu vực nhà nước, chưa đảm bảo cuộc sống bình thường của bản thân và gia đình người lao động.

Các chính sách phân phối lại ở Việt Nam chưa thật sự hiệu quả, một phần do còn nhiều điểm bất cập trong chính sách, chủ yếu là do thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ và hiệu quả. Đơn cử như chính sách đào tạo cử nhân hệ cử tuyển nhằm phát triển đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, đa phần là những sinh viên được địa phương cử đi học, không phải thi tuyển đầu vào, hỗ trợ học phí và theo chủ trương thì ra trường được đảm bảo việc làm mà không cần thi tuyển công chức. Thực trạng này đã được thống kê 850 sinh viên cử tuyển thất nghiệp ở Thanh Hóa, ở Sơn La là 700 và Quảng Nam là 150, đã làm ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả xã hội của các chính sách phân phối và là nguyên nhân gây ra nhiều hệ lụy tiêu cực.

Và như một hệ quả tất yếu của tình trạng phân phối không công bằng do Nhà nước, tình trạng phân cực giàu nghèo ở Việt Nam bộc lộ rõ và ngày càng sâu sắc. Các kết quả khảo sát thời gian qua cho thấy sự phân hóa giàu nghèo còn quá lớn so với sự phát triển và đã có sự phân cực về thu nhập, tài sản, khả năng tiếp cận và chi trả cho các dịch vụ xã hội.

Để giải quyết tình trạng trên, yêu cầu cấp thiết đặt ra là Nhà nước phải thực hiện tiết vai trò đảm bảo phân phối công bằng. Sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động trong lĩnh vực phân phối phải xuất phát từ lợi ích tổng thể của xã hội và phải căn cứ trên các thất bại thị trường cũng như khả năng bổ khuyết, sửa chữa thất bại đó, nhằm giúp cho nền kinh tế vận hành hiệu quả hơn, phân phối lợi ích công bằng hơn. Sự can thiệp của Nhà nước vào quan hệ phân phối vì mục tiêu công bằng không chỉ thông qua các

chính sách phân phối hợp lý mà còn thông qua chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Việc hoạch định, thực thi chính sách phân phối luôn phải đi đôi với công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ và hiệu quả.

2.4. Một số bài học kinh nghiệm trong quá trình vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam

Với sự phát triển lực lượng sản xuất như đã xác định, cần phải thiết lập những quan hệ sản xuất phù hợp và tiến bộ. Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa cần được nhận thức rõ mới có thể xây dựng và phát huy trong thực tế. Quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất hiện đại cũng cần được nghiên cứu và xác định rõ. Trong quan hệ sản xuất, vấn đề chính là tìm ra được loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh thích hợp, có hiệu quả với chế độ quản lý phát huy tối đa năng lực sản xuất, mang lại lợi ích thiết thực và cao cho người lao động.

Lực lượng sản xuất không chỉ bị kìm hãm trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà còn cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Lúc đó chúng ta đã chủ quan muốn tạo ra một quan hệ sản xuất vượt trước trình độ lực lượng sản xuất, làm cho mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trở nên gay gắt, đưa đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội. Chúng ta đã có những biểu hiện nóng vội muốn xóa bỏ ngay các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng biến kinh tế tư bản tư nhân thành quốc doanh; mặt khác, duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kìm hãm sự phát triển của đất nước. Phải dám nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật là chúng ta vừa chủ quan nóng vội, vừa bảo thủ trì trệ, hai mặt đó cùng tồn tại và làm cản trở bước tiến phát triển của đất nước. Tình hình thực tế của nước ta đòi hỏi phải coi trọng những hình thức kinh tế trung gian, từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn. Quan hệ sản xuất cần được nhận thức và chuyển đổi phù hợp. Việc nhận thức và vận dụng quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất phải phù hợp với điều kiện thực tiễn cụ thể của từng quốc gia dân tộc, từng giai đoạn phát triển của đất nước và sự biến đổi của tình hình thế giới.

Chưa nhận thức và chưa hiểu đúng mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, tách rời quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, cường điệu

quan hệ sản xuất mà coi nhẹ lực lượng sản xuất, coi nhẹ việc phát triển, giải phóng lực lượng sản xuất, muốn tạo ra quan hệ sản xuất tiên tiến đi trước mở đường cho lực lượng sản xuất, muốn nhanh chóng thực hiện nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nền kinh tế của đất nước còn rất lạc hậu.

Nhận thức quan hệ sản xuất không trong một chỉnh thể, cường điệu chế độ sở hữu, nhất là muốn nhanh chóng thiết lập chế độ công hữu với bất kỳ giá nào, coi tư hữu nằm ngoài bản chất của chủ nghĩa xã hội và cần phải nhanh chóng xóa bỏ. Coi nhẹ mối quan hệ tổ chức - quản lý và phân phối, động lực lợi ích cá nhân của người lao động.

Duy trì quá lâu cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, bỏ qua quy luật giá trị, quan hệ giữa hàng hóa và tiền tệ, cơ chế thị trường, từ đó hình thành cơ chế kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Muốn tạo ra một quan hệ sản xuất nhất loạt như nhau trong những ngành sản xuất kinh tế khác nhau, những vùng miền, địa bàn khác nhau (vùng đồng bằng, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo) với những trình độ lực lượng sản xuất rất khác nhau, tức là cào bằng trong quan hệ sản xuất gây ra nhiều trở ngại, nhất là trong quản lý kinh tế, xã hội.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Sự chuyển biến lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay là một quá trình phức tạp. Quá trình này bắt đầu từ những thay đổi trong thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và từng bước được khái quát thành lý luận. Quan hệ sản xuất được nhận thức không chỉ kìm hãm lực lượng sản xuất phát triển khi nó lạc hậu hơn lực lượng sản xuất, mà còn ngay cả khi nó vượt trước quá xa trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là điểm đột phá đầu tiên trong đổi mới lý luận về quan hệ sản xuất ở Việt Nam. Từ đó, Đảng và Nhà nước chủ trương xây dựng quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này đã đặt cơ sở cho các chủ trương, chính sách đổi mới về quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất và quan hệ phân phối. Những đổi mới trong nhận thức lý luận về quan hệ sản xuất đã có những đóng góp quan trọng trong việc tạo điều kiện chuyển biến quan hệ sản xuất trong thực tiễn.

PHẦN KẾT LUẬN

Tóm lại, từ việc nghiên cứu về nội dung và đưa ra ý nghĩa phương pháp luận, có thể nói rằng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là mối quan hệ cơ bản của đời sống xã hội. Chúng tồn tại không tách rời nhau và có mối quan hệ biện chứng thống nhất với nhau tạo thành sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Qua đó, ta lấy đó làm cơ sở để rút ra những bài học cho thực tiễn và làm tiền đề cho những giải pháp thiết thực nhằm nâng cao chất sản xuất tại Việt Nam.

Luôn song hành theo mỗi bước phát triển kinh tế là những biến đổi trong lực lượng sản xuất cũng như quan hệ sản xuất. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta gặp nhiều khó khăn trong việc nâng cao trình độ của lực lượng sản xuất. Nhưng nhờ vào sự thay đổi đường lối và tiến bộ khoa học – công nghệ, vấn đề này từng bước được khắc phục và tạo ra năng suất lao động cao. Bên cạnh đó, quan hệ sản xuất đóng vai trò quan trọng quá trình phát triển kinh tế tại Việt Nam. Chúng tạo ra mâu thuẫn với lực lượng sản xuất nên việc điều chỉnh cũng như củng cố là một quá trình phức tạp và lâu dài.

Nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, vận dụng sáng tạo những chủ trương, đường lối của Đảng là con đường đầy trơn gai nhưng chắc chắn sẽ giành được thắng lợi vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Đảng và Nhà nước đã sáng suốt khi bắt đầu những bước đầu tiên thực hiện đường lối đổi mới toàn diện bằng cách kết hợp chặt chẽ giữa đổi mới lý luận về quan hệ sản xuất để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Em tin rằng bằng cách nhận thức đúng đắn về Đảng, toàn dân, toàn quân và trước đà phát triển của sự nghiệp cách mạng hiện nay, Đảng nhất định sẽ lãnh đạo công cuộc đổi mới đi tới thắng lợi hoàn toàn. Với đà phát triển của sự nghiệp cách mạng hiện nay, công cuộc đổi mới của Đảng nhất định sẽ đưa nước ta sánh vai cùng các cường quốc năm châu trên thế giới.

Sau khi hoàn thành tiểu luận, nhóm chúng em đã tự rút ra những bài học quý báu cho riêng mình, hiểu rõ được những khái niệm về quá trình sản xuất và những tư duy mà Triết học Mác – Lênin đem lại để áp dụng vào cuộc sống thường nhật của mình. Là một sinh viên, công dân của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, em được

hưởng những thành quả xuất sắc của công cuộc đổi mới. Em xin nguyện sẽ đóng góp một phần sức lực nhỏ bé của mình cho sự nghiệp đổi mới của Đảng để đưa đất nước Việt Nam chúng ta có thể sánh vai với các cường quốc trên châu lục và thế giới.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TS. Nguyễn Thị Minh Hương (Chủ biên) & TS. Lê Đức Sơn (2021), *Triết học Mác-Lênin*, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, TP. Hồ Chí Minh.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3] Hồ Thị Hà, Luận văn thạc sĩ *Khoa học triết học-vận dụng quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất vào phát triển các thành phần kinh tế ở tỉnh Nghệ An hiện nay*
- [4] Lê Thị Vinh, Luận án tiến sĩ triết học *Biến đổi của quan hệ sản xuất ở Việt Nam từ 1986 đến nay: Thực trạng và những vấn đề đặt ra*
- [5] Nguyễn Đức Luận, *Đường lối kinh tế của Đảng từ khi đất nước hoàn toàn giải phóng đến nay*, truy cập từ <https://vnuf.edu.vn/duong-loi-kinh-te-cua-dang-tu-khi-dat-nuoc-hoan-toan-giai-phong-den-nay.html>
- [6] Luật sư Nguyễn Văn Dương, *Lực lượng sản xuất là gì? Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ở Việt Nam hiện nay*, truy cập từ <https://luatduonggia.vn/thuc-trang-cua-luc-luong-san-xuat-va-quan-he-san-xuat-cua-viet-nam-truoc-va-sau-doi-moi/>
- [7] PGS, TS Nguyễn Trọng Phúc, *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất nhìn từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, truy cập từ <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/nguyen-cuu-ly-luan/item/798-luc-luong-san-xuat-va-quan-he-san-xuat-nhin-tu-qua-trinh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc.html>
- [8] TS. Nguyễn Văn Hùng, Hội đồng lý luận Trung ương (28/08/2020), *Về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản*

xuất trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, truy cập từ <https://hdll.vn/vi/ngghien-cuu---trao-doi/ve-moi-quan-he-giua-phat-trien-luc-luong-san-xuat-va-xay-dung-hoan-thien-tung-buoc-quan-he-san-xuat-trong-dieu-kien-hien-nay-o-viet-nam.html>

[9] Học viện báo chí và tuyên truyền (02/12/2013), *Quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay*, truy cập từ <https://ajc.hcma.vn/tintuc/Pages/tin-tuc-su-kien.aspx?CateID=670&ItemID=3774>